

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý II.2016	Quý II.2015
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	6.35.1	23,579,728,313	30,107,045,498
<i>a. Lãi bán các TSTC FVTPL</i>	01.1	6.34.	9,804,194,612	329,769,040
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	01.2		-	-
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC FVTPL</i>	01.3		13,775,533,701	29,777,276,458
1.2. Lãi từ các khoản ĐT nắm đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		236,055,413	503,126,403
1.4. Lãi từ TSTC sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	6.35.2	948,601,173	1,513,258,774
1.7. Doanh thu NV bảo lãnh, đại lý phát hành CK	07		-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	6.35.2	14,545,988	247,844,767
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	6.35.2	1,094,722,216	1,176,363,636
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	6.35.2	267,738,659	176,554,664
Cộng doanh thu hoạt động	20		26,141,391,762	33,724,193,742
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		354,508,929,870	-
<i>a. Lỗ bán các TSTC FVTPL</i>	21.1	6.34	354,508,929,870	-
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	21.2		-	-
<i>c. Chi phí giao dịch mua các TSTC FVTPL</i>	21.3		-	-
2.2. Lỗ các khoản ĐT nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-
2.4. Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi là lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi	24		(186,383,491,900)	-
2.5. Lỗ từ các TSTC phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		4,706,855,731	(15,850,248,853)
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	6.37.	4,171,959,559	1,735,580,040
2.8. Chi phí NV bảo lãnh, đại lý phát hành CK	28		-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	6.37.	586,465,550	861,927,957
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	6.37.	833,783,428	1,303,241,487
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	6.37.	1,321,323,835	2,560,876,476
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	6.35.3	586,119,159	861,927,957
Trong đó: Chi phí sửa lỗi GD CK, lỗi khác tự doanh	33		-	-
Cộng chi phí hoạt động	40		180,331,945,232	(8,526,694,936)

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý II.2016	Quý II.2015
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			1,367,606
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		521,303,610	710,377,998
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	6.36.	521,303,610	711,745,604
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		614,525	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		73,681,706	-
Cộng chi phí tài chính	60	6.38.	74,296,231	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	6.39.	8,876,116,158	4,430,015,203
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		(162,619,662,249)	38,532,619,079
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71	6.40.	6,303,350,571	-
8.2. Chi phí khác	72	6.41.	1,523,970,452	-
Cộng kết quả hoạt động khác	80		4,779,380,119	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		(157,840,282,130)	38,532,619,079
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(157,840,282,130)	38,532,619,079
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		(157,840,282,130)	38,532,619,079
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	127,575,000,000
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202		-	-

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý II.2016	Quý II.2015
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	301		-	-
12.2. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	302		-	-
12.3. Lãi/ lỗ toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết.	303		-	-
12.4. Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá của HĐ tại nước ngoài	304		-	-
12.5. Lãi, lỗ đánh giá lại TSCĐ theo mô hình GT hợp lý	305		-	-
12.6. Lãi, lỗ toàn diện khác	306		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác	402		-	-
XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG	500		(866.06)	(2.90)
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	501		(866.06)	(2.90)
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu	502		-	-

Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 2016



QUÁCH THỊ THANH VÂN
Người lập



NGUYỄN THÙY LINH
Kế toán trưởng




PHẠM VĨNH THÀNH
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,124,527,063,023	2,284,546,371,701
I. Tài sản tài chính ngắn hạn	110		2,124,508,763,023	2,249,457,293,722
1. Tiền	111	6.1.	1,894,816,784,293	403,479,169,175
1.1 Tiền	111.1	-	1,816,784,293	72,279,169,175
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2	-	1,893,000,000,000	331,200,000,000
2. Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	6.3.1	201,020,251,000	1,983,749,347,817
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	6.3.4	-	33,880,627,390
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFC)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và TS thế chấp	116	6.4.	-	(189,296,484,170)
7. Các khoản phải thu	117	6.5.2	22,595,000,227	18,288,483,467
7.1. Phải thu bán các TSTC	117.1			550,000,000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2		22,595,000,227	17,738,483,467
7.2.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3	-		450,000,000
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	-	22,595,000,227	17,288,483,467
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	6.5.4	-	468,650,043
12. Các khoản phải thu khác	122	6.5.3	6,076,727,503	-
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	6.6.	-	(1,112,500,000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		18,300,000	35,089,077,979
1. Tạm ứng	131		18,300,000	30,028,000,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	6.16.	-	5,061,077,979
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,403,076,724	10,917,918,348
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,412,454,684	1,892,885,303
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.15.	1,412,454,684	1,892,885,303
- Nguyên giá	222	-	19,811,689,495	20,417,242,695
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a	-	(18,399,234,811)	(18,524,357,392)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.16.	-	-
- Nguyên giá	228	-	7,033,462,200	7,033,462,200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a	-	(7,033,462,200)	(7,033,462,200)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250	6.20.	2,990,622,040	9,025,033,045
1. Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2,990,622,040	3,666,125,903
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		-	305,077,587
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253	-	-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	6.17.	-	5,053,829,555
5. Tài sản dài hạn khác	255	-	-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,128,930,139,747	2,295,464,290,049

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10,687,944,818	23,182,448,186
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		10,548,590,693	23,043,094,061
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	6.13.	-	1,069,944,440
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	6.11.	9,423,138,938	825,645,991
11. Phải trả người lao động	323		-	-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	394,901,100
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	6.12.	504,776,755	447,449,842
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	6.14.	620,675,000	51,817,819
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	20,253,334,869

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

II. Nợ phải trả dài hạn	340		139,354,125	139,354,125
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		139,354,125	139,354,125
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,118,242,194,929	2,272,281,841,863
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,118,242,194,929	2,272,281,841,863
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,293,245,739,000	2,293,245,739,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2,025,000,000,000	2,025,000,000,000
<i>a. Vốn pháp định</i>	411.1a		2,025,000,000,000	2,025,000,000,000
<i>b. Vốn bổ xung</i>	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		444,716,419,000	444,716,419,000
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu thành vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(176,470,680,000)	(176,470,680,000)
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		22,584,067,424	22,584,067,424
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		22,584,067,424	22,584,067,424
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417	6.18.	(220,171,678,919)	(66,132,031,985)
<i>7.1. Lợi nhuận đã thực hiện</i>	417.1		(220,171,678,919)	(66,132,031,985)
<i>7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	417.2		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ NGUỒN VỐN				
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		2,128,930,139,747	2,295,464,290,049
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		-	-
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		550,000,000	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	005	6.43.	3,414.03	3,414.03
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		1,822,500,000,000	1,822,500,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007		202,500,000,000	202,500,000,000
8. TSTC niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	6.21.	-	455,140,650,000
<i>TSTC giao dịch tự do CN</i>	008.1		-	454,640,650,000
<i>TSTC hạn chế giao dịch</i>	008.2		-	500,000,000
<i>TSTC giao dịch cầm cố</i>	008.3		-	-
<i>TSTC phong tỏa, tạm giữ</i>	008.4		-	-
<i>TSTC chờ thanh toán</i>	008.5		-	-
<i>TSTC chờ cho vay</i>	008.6		-	-
<i>TSTC ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	008.7		-	-
9. TSTC đã LK tại VSD và chưa giao dịch tại CTCK	009	6.22.	-	130,000
<i>TSTC đã LK tại VSD và chưa GD, tự do CN</i>	009.1		-	130,000
<i>TSTC đã LK tại VSD và chưa GD, hạn chế CN</i>	009.2		-	-
<i>TSTC đã LK tại VSD và chưa GD, cầm cố</i>	009.3		-	-
<i>TSTC đã LK tại VSD và chưa GD, phong tỏa tạm giữ</i>	009.4		-	-
10. TSTC chờ về của CTCK	010		-	390,000,000
11. TSTC sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. TSTC chưa LK tại VSD của CTCK	012	6.43.5	95,000,000,000	178,964,630,000
13. TSTC được hưởng quyền của CTCK	013		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1. TSTC niêm yết/ đăng ký GD tại VSD của NĐT	021	6.25.	-	1,984,529,840,000
a. TSTC giao dịch tự do CN	021.1		-	1,541,782,440,000
b. TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	21,559,770,000
c. TSTC giao dịch cầm cố	021.3		-	410,981,130,000
d. TSTC phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	443,900,000
e. TSTC chờ thanh toán	021.5		-	9,762,600,000
f. TSTC chờ cho vay	021.6		-	-
2. TSTC đã LK tại VSD và chưa GD của NĐT	022	6.26.	-	219,636,670,000
a. TSTC đã LK tại VSD và chưa GD, tự do CN	022.1		-	219,616,670,000
b. TSTC đã LK tại VSD và chưa GD, hạn chế CN	022.2		-	20,000,000
c. TSTC đã LK tại VSD và chưa GD, cầm cố	022.3		-	-
d. TSTC đã LK tại VSD và chưa GD, phong tỏa tạm giữ	022.4		-	-
3. TSTC chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4. TSTC sửa lỗi GD của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. TSTC chưa LK tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. TSTC được hưởng quyền của NĐT	025		-	-
Đồng Việt Nam				
7. Tiền gửi của khách hàng	026	6.30.	-	75,329,319,369
7.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		-	42,239,799,794
a. Tiền gửi của NĐT về GDCK theo PT CTCK QL	027.1		-	42,239,799,794
7.3. Tiền gửi bù trừ, thanh toán GDCK	029		-	33,089,519,575
a. Tiền gửi bù trừ, thanh toán GDCK NĐT trong nước	029.1		-	32,415,523,335
b. Tiền gửi bù trừ, thanh toán GDCK NĐT nước ngoài	029.2		-	673,996,240
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8. Phải trả NĐT về tiền gửi GDCK theo PT CTCK QL	031	6.31	-	75,329,319,369
8.1. Phải trả NĐT TN về tiền gửi GDCK theo PT CTCK QL	031.1		-	73,796,426,837
8.2. Phải trả NĐT NN về tiền gửi GDCK theo PT CTCK QL	031.2		-	1,532,892,532
10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033		-	-
11. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi GD TSTC	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	-

Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 2016

QUÁCH THỊ THANH VÂN

Người lập

NGUYỄN THÙY LINH

Kế toán trưởng

PHẠM VINH THÀNH

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*Theo phương pháp trực tiếp*

Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý II.2016	Quý II.2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền đã chi mua các Tài sản tài chính	01		(2,394,263,787,000)	(668,693,337,000)
2. Tiền đã thu từ bán các Tài sản tài chính	02		3,807,143,471,000	730,000,000,000
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		5,601,588,381	(263,538,142)
4. Cổ tức đã nhận	04		96,950,000	1,280,250,000
5. Tiền lãi đã thu	05		20,662,561,682	39,929,408,681
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		-	-
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(908,748,080)	144,690,115
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(24,722,158,730)	(5,230,616,701)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(1,599,529,063)	(2,546,470,367)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các TSTC	10		-	-
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		(86,147,779,171)	56,362,898,989
12. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	12		(58,465,282,701)	(8,682,556,402)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,267,397,286,318	142,300,729,173
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	24		-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	25		-	-
6. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	26		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay gốc	33		-	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	33.2		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1		-	-
4.2. Tiền chi trả gốc vay TSTC	34.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	34.3		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*Theo phương pháp trực tiếp*

Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(31,164,750)	(11,042,923,746)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(31,164,750)	(11,042,923,746)
IV. TĂNG, GIẢM LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	1,267,366,121,568	131,257,805,427
V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	627,451,277,250	547,145,332,611
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	61	627,451,277,250	547,145,332,611
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62	127,401,277,250	356,745,332,611
Các khoản tương đương tiền	63	500,050,000,000	190,400,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64	-	-
VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	1,894,817,398,818	678,403,138,038
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	71	1,894,817,398,818	678,403,138,038
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72	1,816,784,293	108,404,505,644
Các khoản tương đương tiền	73	1,893,000,000,000	570,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74	614,525	(1,367,606)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý II.2016	Quý II.2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		184,752,195,500	112,461,505,000
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(33,022,033,900)	(83,654,768,600)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(228,719,960,052)	(91,551,325,697)
8. Nhận tiền gửi của NĐT cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		-	-
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán cho khách hàng	09		-	-
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10		-	-
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11		-	-
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		27,516,616,305	60,387,113,600
13. Tiền chi của Tổ chức phát hành chứng khoán	13		-	-
14. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của Khách hàng	14		634,995,546	7,827,020,318
15. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của Khách hàng	15		(30,006,189,777)	(8,801,364,948)
Tăng giảm tiền thuần trong kỳ	20		(78,844,376,378)	(3,331,820,327)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

II. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ CỦA KHÁCH HÀNG	30		78,844,376,378	114,269,353,597
<i>Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ :</i>	31		78,844,376,378	114,269,353,597
Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		49,054,377,884	76,561,707,066
+ Trong đó: có kỳ hạn			-	-
Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	33		-	-
+ Trong đó: có kỳ hạn			-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán chứng khoán	34		29,789,998,494	37,707,646,531
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35		-	-
Tiền gửi của tổ chức phát hành	36		-	-
+ Trong đó: có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	37		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		-	-
III. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ CỦA KHÁCH HÀNG	40		-	110,937,533,270
<i>Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ :</i>	41		-	110,937,533,270
Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		-	47,753,882,955
+ Trong đó: có kỳ hạn			-	-
Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	43		-	-
+ Trong đó: có kỳ hạn			-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán chứng khoán	44		-	63,183,650,315
Tiền gửi tổng hợp GDCK cho khách hàng	45		-	-
Tiền gửi của tổ chức phát hành	46		-	-
+ Trong đó: có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	47		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48		-	-

Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 2016



QUÁCH THỊ THANH VÂN
Người lập



NGUYỄN THÙY LINH
Kế toán trưởng



PHẠM VINH THÀNH
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Quý II.2015	Quý II.2016	Quý II.2015		Quý II.2016		Quý II.2015	Quý II.2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của CSH		2,469,716,419,000	2,469,716,419,000	-	-	-	-	2,469,716,419,000	2,469,716,419,000
1.1. Vốn pháp định		2,025,000,000,000	2,025,000,000,000	-	-	-	-	2,025,000,000,000	2,025,000,000,000
1.2. Vốn bổ xung		-	-	-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		444,716,419,000	444,716,419,000	-	-	-	-	444,716,419,000	444,716,419,000
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của CSH		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ		(176,470,680,000)	(176,470,680,000)	-	-	-	-	(176,470,680,000)	(176,470,680,000)
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		15,344,649,161	22,584,067,424	7,239,418,263	-	-	-	22,584,067,424	22,584,067,424
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		15,344,649,161	22,584,067,424	7,239,418,263	-	-	-	22,584,067,424	22,584,067,424
5. Chênh lệch đánh giá lại TS		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các quỹ khác thuộc VCSH		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa PP		(17,976,371,362)	(62,331,396,789)	34,188,968,121	14,478,836,526	-	157,840,282,130	1,733,760,233	(220,171,678,919)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(17,976,371,362)	(62,331,396,789)	34,188,968,121	14,478,836,526	-	157,840,282,130	1,733,760,233	(220,171,678,919)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng		2,305,958,665,960	2,276,082,477,059	48,667,804,647	14,478,836,526	-	157,840,282,130	2,340,147,634,081	2,118,242,194,929

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Kỳ tài chính từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Quý II.2015	Quý II.2016	Quý II.2015		Quý II.2016		Quý II.2015	Quý II.2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của cty liên doanh, liên kết.		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Lãi, lỗ GD KD ở nước ngoài		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Tăng, giảm khoản góp vốn vào công ty con		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Mua các khoản ĐT cty con		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Mua cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Thay đổi VCSH của cổ đông không nắm quyền kiểm soát		-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng		-	-	-	-	-	-	-	-

QUÁCH THỊ THANH VÂN

Người lập

NGUYỄN THỦY LINH

Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 2016

PHẠM VĨNH THÀNH

Tổng giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty

Công ty cổ phần chứng khoán Kim Long là công ty cổ phần thành lập theo Luật Doanh nghiệp, được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013382 ngày 01/08/2006 và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép hoạt động theo Quyết định số 18/UBCK-GPHĐKD ngày 06/10/2006.

Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn đầu tư và ngành nghề kinh doanh của Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước lần lượt chuẩn y tại Quyết định số 281/QĐ-UBCK ngày 27/4/2007; Quyết định số 314/QĐ-UBCK ngày 16/5/2007; Quyết định số 93/UBCK-GPĐCCTCK ngày 05/12/2007; Quyết định số 129/QĐ-UBCK ngày 20/5/2008; Quyết định số 188/QĐ-UBCK ngày 11/02/2009; Quyết định số 249/UBCK-GP ngày 14/7/2009; Quyết định số 277/UBCK-GP ngày 09/11/2009; Quyết định số 290/UBCK-GP ngày 24/12/2009; Quyết định số 324/UBCK-GP ngày 25/5/2010.

Công ty có 01 chi nhánh được thành lập theo Quyết định số 550/QĐ-UBCK ngày 26/8/2008 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty đang hoàn thiện các thủ tục giải thể để chấm dứt hoạt động kinh doanh theo các quy định pháp lý hiện hành. Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp nhận thực hiện các thủ tục giải thể theo Quyết định số 644/QĐ-UBCK ngày 24/06/2016; đồng thời Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ra Quyết định số 658/QĐ-UBCK ngày 30/06/2016 chấp thuận đồng ý của Chi nhánh Công ty tại Hồ Chí Minh. Công ty không còn là thành viên của Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Trung tâm lưu ký chứng khoán.

1.2. Địa chỉ liên hệ của Công ty

Công ty có trụ sở tại số 22 phố Thành Công, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh tại phòng 2, lầu 2, tòa nhà Centec, số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Điều lệ Công ty

Điều lệ Công ty ban hành ngày 06/07/2006 bởi các cổ đông sáng lập.

Các lần thay đổi được Đại hội đồng cổ đông thông qua:

- + Lần thứ nhất: Thay đổi theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2007/NQ-ĐHĐCĐ ngày 3/3/2007 và thay đổi theo Điều lệ mẫu Công ty niêm yết ngày 12/11/2007.
- + Lần thứ hai: Thay đổi theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2008/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/3/2008
- + Lần thứ ba: Thay đổi theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 08/2009/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/3/2009
- + Lần thứ tư: Thay đổi theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2010/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/5/2010
- + Lần thứ năm: Thay đổi theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/3/2014
- + Lần thứ sáu: Thay đổi theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/4/2015.

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty

Quy mô vốn Công ty:

+ Vốn điều lệ của công ty là 2.025.000.000.000 VNĐ (Hai nghìn không trăm hai lăm tỷ đồng).

Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 202.500.000 (hai trăm linh hai triệu, năm trăm nghìn) cổ phần với mệnh giá 10.000 (mười nghìn) đồng/01 cổ phần.

+ Cổ phiếu quỹ là 176.470.680.000 VNĐ (Một trăm bảy sáu tỷ bốn trăm bảy mươi nghìn sáu trăm tám mươi đồng)

Tổng số cổ phiếu quỹ tương đương với 20.250.000 (hai mươi triệu hai trăm năm mươi nghìn) cổ phần với mệnh giá 10.000 (mười nghìn) đồng/01 cổ phần, chiếm 10% tổng số cổ phiếu phổ thông.

+ Thặng dư vốn cổ phần là 444.716.419.000 đồng (Bốn trăm bốn mươi bốn tỷ, bảy trăm mười sáu triệu, bốn trăm mười chín nghìn đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (Tiếp theo)****1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty (Tiếp theo)****Mục tiêu đầu tư:**

Mục tiêu đầu tư của Công ty là tham gia các hoạt động kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, các hoạt động bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Các dịch vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật

Hạn chế đầu tư của Công ty:

+ CTCK không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

+ CTCK mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định ở trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty.

+ CTCK không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp hoặc góp vốn sở hữu tổ chức khác, trong đó không được sử dụng quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu để đầu tư vào các công ty chưa niêm yết.

+ CTCK không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên;
- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức.

+ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ ở trên. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) CTCK sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư 210/2012/TT - BTC và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 và điểm e khoản 4 của điều 44 thông tư 210/2012/TT - BTC.

+ Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều 44 Thông tư 210/2012/TT - BTC tối đa trong thời hạn một (01) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (Tiếp theo)****1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty (Tiếp theo)****Cấu trúc Công ty:**

Cơ cấu tổ chức quản lý và kiểm soát của Công ty bao gồm

- Đại hội đồng cổ đông;
- Hội đồng quản trị;
- Tổng giám đốc;
- Ban kiểm soát.

Đến ngày 30/06/2016 tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 86 người.

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

1.5. Lý do không đáp ứng giả định hoạt động liên tục

Công ty giải thể theo quyết định của chủ sở hữu Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Long tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 25/04/2016 và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán**

- a. Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch. Riêng kỳ tài chính này bắt đầu từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.
- b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/08/2006 cấp giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc ngày 31/12/2006.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**3.1 Chế độ kế toán áp dụng:**

Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư số 210/2014/TT-BTC chưa có hướng dẫn cụ thể Mẫu Báo cáo tài chính áp dụng cho doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục nên Công ty áp dụng tham khảo Mẫu Báo cáo tài chính áp dụng cho doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính.

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN (Tiếp theo)****3.3 Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung.**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:***a. Tiền gửi hoạt động của Công ty*

Tiền gửi hoạt động của Công ty bao gồm: tiền Việt Nam phản ánh số hiện có, tình hình biến động của các loại tiền này được sử dụng cho hoạt động kinh doanh của Công ty gửi tại Ngân hàng thương mại.

Khoản tiền gửi hoạt động được theo dõi chi tiết theo từng tài khoản ở tại từng Ngân hàng thương mại, theo từng loại tiền bằng Đồng Việt Nam (VND).

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành bao gồm tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại NHTM chỉ định do Công ty thực hiện chức năng tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ, kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán).

Khi Công ty thực hiện nhiệm vụ của Đại lý bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do các Đại lý bán chứng khoán phát hành chứng khoán thực hiện sẽ được ghi nhận trực tiếp vào tài khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành mở tại NHTM chỉ định.

Khi kết thúc hợp đồng bảo lãnh phát hành chứng khoán, Công ty tổng hợp kết quả thực hiện hợp đồng và quyết toán hoàn thành hoạt động bảo lãnh phát hành với Tổ chức phát hành hoặc với bảo lãnh phát hành chính, đồng thời chuyển trả số tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành kịp thời, chính xác, đầy đủ cho Tổ chức phát hành và chiết khấu (phí) bán chứng khoán bảo lãnh phát hành hoặc thanh toán mua lại chứng khoán bảo lãnh phát hành theo quy định của hợp đồng bảo lãnh phát hành.

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số hiện có về số tiền của Công ty mở tại Ngân hàng chỉ định để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD).

Công ty mở tài khoản tại NHTM chỉ định để theo dõi riêng biệt số hiện có và tình hình biến động của tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty và của khách hàng (khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài).

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS), nợ tài chính.**4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK****4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS)***Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro)...

Tài sản tài chính FVTPL được xác định trên cơ sở thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a. Tài sản tài chính được xếp vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS), nợ tài chính (Tiếp theo)

- (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- (ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh Danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- (iii) Nó là một công cụ phái sinh (Ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (Tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, CTCK đã xác định là phân loại tài sản tài chính này vào nhóm phản ánh thông qua lãi/lỗ. CTCK chỉ có thể thực hiện xác định khi thỏa mãn các điều kiện tại đoạn a, hoặc khi việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- (i) Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- (ii) Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định, thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của CTCK.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK, bao gồm cả khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định. Đối với các khoản tiền có kỳ hạn cố định, cần phân loại theo thời hạn dưới 3 tháng, từ 3 tháng đến 1 năm và trên 1 năm.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá trên thị trường niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy thì sẽ không được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các khoản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ khi mua vào, bán ra hoặc thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý cần được theo dõi cả về số lượng và giá trị.

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính

Phải trả người bán

Phải trả người bán bao gồm các khoản nợ phải trả liên quan đến hoạt động mua các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty không qua Sàn Giao dịch chứng khoán.

Khoản phải trả người bán được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và từng lần thanh toán.

Các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm các khoản phí phải trả đối với các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của CTCK hoặc của khách hàng CTCK qua Sở giao dịch chứng khoán và CTCK với tư cách là thành viên, hoặc với các Đại lý tham gia phát hành chứng khoán do Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của CTCK.

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán được theo dõi chi tiết theo từng tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS), nợ tài chính (Tiếp theo)

4.2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc

4.2.2.1 Đối với Cổ phiếu

Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:

Các khoản đầu tư được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty có quyết định chấm dứt hoạt động theo quyết định của chủ sở hữu, do đó toàn bộ cổ phiếu niêm yết đã được bán thanh lý và các khoản dự phòng được hoàn nhập toàn bộ tại ngày 30/06/2016.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 03 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng một tháng trên thì không thực hiện trích lập dự phòng. Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do không thể xác định giá thị trường của chứng khoán nên Công ty không thực hiện trích lập dự phòng;

4.2.2.2 Đối với công cụ thị trường tiền tệ

Tiền gửi có kỳ hạn cố định là các hợp đồng tiền gửi có thời hạn gốc trên 03 tháng. Khoản đầu tư này được xác định trên nguyên tắc giá gốc.

4.2.2.3 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ; các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn; các tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính.

Giá trị lập dự phòng suy giảm giá trị tài chính được ghi nhận vào chi phí trên Báo cáo thu nhập toàn diện. Trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập: Ghi giảm dự phòng suy giảm tài sản tài chính và ghi giảm Chi phí lỗ suy giảm tài sản tài chính.

Khi dừng ghi nhận các tài sản tài chính (do bán, phân loại lại, thanh lý, đáo hạn), đối với các loại tài sản tài chính đã lập dự phòng suy giảm giá trị, khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính sẽ được ghi giảm Chi phí lỗ suy giảm tài sản tài chính của loại tài sản tài chính dừng ghi nhận.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4.3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)**

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Máy móc thiết bị	07 năm
Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
Thiết bị quản lý	03 – 05 năm
Tài sản cố định khác	05 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị phần mềm giao dịch chứng khoán mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược

Các khoản nhận ký cược ký quỹ ngắn dài hạn gồm các khoản tiền mà doanh nghiệp nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết, như nhận tiền ký cược, ký quỹ để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng kinh tế, hợp đồng đại lý,...

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược được theo dõi chi tiết theo từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ.

4.6 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu**4.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính**

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

Các khoản phải thu bán các TSTC được xác định tại ngày thực hiện việc bán TSTC thành công, xác định trên cơ sở là giá bán các TSTC theo giá giao dịch khớp lệnh trên thị trường niêm yết hoặc giá xác định theo hợp đồng ký kết giữa các bên (đối với chưa niêm yết).

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Cổ tức được chia, tiền lãi, các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu (tiếp theo)**

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC được theo dõi chi tiết cho từng loại đầu tư.

a. Phải thu và dự thu cổ tức.

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các TSTC:

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền;
- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi.

4.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác bao gồm tất cả các khoản phải thu khác của CTCK ngoài các khoản phải thu khách hàng, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, thuế GTGT được khấu trừ, phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp, phải thu nội bộ và phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.

Các khoản thu nhập khác được theo dõi theo từng khoản nợ phải thu khác để có kế hoạch thu hồi kịp thời, tránh tình trạng nợ dầy dụa ảnh hưởng đến vốn hoạt động của CTCK.

4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả**4.7.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

CTCK chủ động tính và xác định số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp cho Nhà nước theo luật định áp dụng đối với CTCK hoặc thực hiện thu thuế tại nguồn theo quy định và kịp thời phản ánh số thuế phải nộp. Việc kê khai đầy đủ, chính xác số thuế, phí và lệ phí phải nộp là nghĩa vụ của CTCK.

CTCK phải theo dõi chi tiết từng khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp và còn phải nộp Nhà nước.

+ Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Hoạt động môi giới chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT. Hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp chịu thuế GTGT 10%.

+ Các khoản thuế mà CTCK phải thu hộ Ngân sách Nhà nước từ Người lao động bao gồm:

Thuế Thu nhập cá nhân từ tiền lương tiền công

CTCK thực hiện kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế Thu nhập cá nhân khấu trừ tại nguồn nộp thay cho cá nhân theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

+ Các khoản thuế mà CTCK phải thu hộ Ngân sách Nhà nước từ Nhà đầu tư bao gồm:

Thuế Thu nhập cá nhân từ việc bán chứng khoán

CTCK thực hiện kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế Thu nhập cá nhân khấu trừ tại nguồn nộp thay cho cá nhân theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

Công ty cổ phần Chứng khoán Kim Long đã được cơ quan thuế tiến hành thanh tra thuế từ năm 2015 trở về trước và đã có Biên bản Thanh tra thuế ngày 24 tháng 6 năm 2016, Kết luận thanh tra thuế số 43589/KL-CT-TTr1 ngày 29 tháng 06 năm 2016. Công ty đã ghi nhận đầy đủ vào Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 này.

4.7.2. Kế toán chi phí phải trả

Chi phí phải trả trong hoạt động của CTCK bao gồm các khoản trích trước chi phí hoạt động CTCK.

Việc trích trước chi phí phát sinh trong kỳ phải được tính toán chặt chẽ, chi tiết theo từng loại chi phí trích trước như lập dự toán chi phí và dự toán trích trước. Khi phát sinh các chi phí thực tế liên quan đến các khoản trích trước, phải tiến hành tất toán các khoản trích trước. Nếu chi phí thực tế lớn hơn khoản đã trích trước thì được ghi nhận bổ sung các chênh lệch thiếu. Nếu chi phí thực tế nhỏ hơn khoản đã trích trước thì phải ghi giảm chi phí tương ứng với số trích trước cao hơn chi phí thực tế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả (tiếp theo)****4.7.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác**

Các khoản phải trả phải nộp khác bao gồm các khoản phải trả, phải nộp ngoài các khoản phải trả người bán, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK**4.8.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

CTCK ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được UBCK chấp nhận bổ sung.

CTCK theo dõi chi tiết Vốn góp của Nhà đầu tư theo từng Nhà đầu tư.

4.8.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ. Trong đó tổng thu nhập, doanh thu bao gồm: Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán có tính đến các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ này (nếu có); Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán; Lãi bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK; Doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh thuộc Danh mục đầu tư tài sản tài chính; Doanh thu hoạt động tự vấn; Doanh thu hoạt động tài chính; Thu nhập khác.

Các khoản chi phí bao gồm: Chi phí trực tiếp, gián tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán, có tính đến các khoản ghi giảm chi phí; Lỗ bán các tài sản tài chính; Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính; Lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay; Các khoản dự phòng; Chi phí giao dịch bán tài sản tài chính; Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ; Chi phí tài chính; Chi phí bán hàng; Chi phí quản lý CTCK; Chi phí khác.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện lũy kế phát sinh trong kỳ.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK**4.9.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính**

Từ các Tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS:

Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính FVTPL bán ra hoặc khoản chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán, các công cụ tài chính và quy định có liên quan.

Thu nhập phát sinh từ Danh mục tài sản tài chính của CTCK (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS) được ghi nhận trong kỳ khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào Thu nhập thì khoản phải thu và dự phòng không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi tăng chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục tài sản tài chính của CTCK. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu về bán các tài sản tài chính hoặc cổ tức, tiền lãi đã lập dự phòng không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí. Sau khi xử lý các khoản phải thu, dự thu các khoản tiền lãi không có khả năng thu hồi phải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK****4.9.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính**

ghi giảm khoản đã lập dự phòng, phần chênh lệch còn lại hoặc ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập ghi giảm chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục tài sản tài chính của CTCK.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các TSTC thuộc Danh mục đầu tư của CTCK: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (Tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức, căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin điện tử của Sở Giao dịch chứng khoán, trang web của Tổ chức phát hành, Trung tâm Lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thường chỉ ghi nhận tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (Tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc Danh mục TSTC của CTCK: FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

4.9.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

Lỗ và chi phí giao dịch tài sản tài chính gồm lỗ do bán các tài sản tài chính hoạt động tự doanh FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính của CTCK, chi phí (Hoặc hoàn nhập) dự phòng phải thu có khả năng thu hồi vốn, chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các tài sản tài chính cho vay có tài sản nhận thế chấp và chi phí đầu tư khác.

Đối với tài sản tài chính FVTPL (loại chứng khoán niêm yết), các tài sản tài chính này được bán sẽ được ghi nhận giảm số lượng và giá trị theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính:

Chi phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền mua tài sản tài chính phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ mua các tài sản tài chính hoặc đầu tư được ghi nhận tăng lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi tăng khoản phải trả người bán.

4.9.3. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi về bán tài sản tài chính cần được lập và theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu khó đòi.

Tại kỳ đầu tiên tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, ghi tăng Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi nhận tăng khoản Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

Tại kỳ tiếp theo cần đánh giá lại khả năng đòi được khoản nợ khó đòi, tăng hoặc giảm khoản lập dự phòng sẽ được ghi nhận vào Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và tiến hành điều chỉnh vào dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính trong CTCK bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

Doanh thu hoạt động tài chính của CTCK được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4.10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính được theo dõi chi tiết theo từng tài sản tài chính phát sinh cổ tức, tiền lãi.

Chi phí tài chính của CTCK gồm: chi phí tài chính khác của CTCK (Chi phí chuyển tiền,...).

4.11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK

Chi phí quản lý CTCK gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý CTCK (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý CTCK; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý CTCK; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách,...).

Chi phí quản lý CTCK được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí hoạt động quản lý kinh doanh của CTCK theo quy định.

4.12. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác**a. Ghi nhận thu nhập khác:**

Thu nhập khác là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK bao gồm khoản thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ.

b. Ghi nhận chi phí khác:

Chi phí khác là khoản chi phí bất thường, phát sinh ngoài các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh của CTCK, gồm: Khoản lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Hàng quý, căn cứ vào tờ khai thuế Thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Cuối năm, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp trong năm đó thì ghi nhận số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp trong năm đó thì ghi giảm chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK**5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK**

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK****5.2. Rủi ro tín dụng**

ngân hàng, khoản phải thu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Hoạt động giao dịch ký quỹ

Công ty không có khoản phải thu nào bị quá hạn hay có nguy cơ bị tổn thất tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng do các chứng khoán này không phát sinh giao dịch nên không xác định được giá thị trường.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro ngoại tệ xảy ra khi các công cụ tài chính niêm yết bằng ngoại tệ. Rủi ro tiền tệ không phát sinh đối với các khoản mục phi tiền tệ hoặc công cụ tài chính niêm yết bằng đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH****A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

6.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền mặt tại quỹ	36,621,766	40,142,608
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK (**)	1,721,638,290	50,848,469,608
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	1,893,000,000,000	331,200,000,000
Tiền bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	58,524,237	21,390,556,959
Cộng	1,894,816,784,293	403,479,169,175

Trình bày lại số dư đầu kỳ (01.01.2016) một số khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính riêng:

Khoản mục	Mã số	01/01/2016 trước khi trình bày lại	01/01/2016 sau khi trình bày lại
Tiền (*)	111.1	147,608,488,544	72,279,169,175
Các khoản tương đương tiền	111.2	331,200,000,000	331,200,000,000
Cộng		478,808,488,544	403,479,169,175

(*) Trình bày lại khoản tiền và các khoản tương đương tiền theo chế độ kế toán TT210, không bao gồm tiền gửi của Nhà đầu tư 76.526.741.684 và ghi nhận trước khoản tiền hoàn trả công ty từ tài khoản Nhà đầu tư tại ngày 4.1.2016 là 1.197.422.315 đồng.

6.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng chứng khoán GD được thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a. Của Công ty chứng khoán	40,401,565	850,500,053,558
Cổ phiếu	40,401,565	850,500,053,558
Trái phiếu	-	-
Chứng khoán khác	-	-
b. Của nhà đầu tư	40,401,565	850,500,053,558
Cổ phiếu	40,401,565	850,500,053,558
Trái phiếu	-	-
Chứng khoán khác	-	-
Cộng	80,803,130	1,701,000,107,116

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH****A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH***Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)***6.3. Các loại tài sản tài chính****6.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi, lỗ (FVTPL)**

Chỉ tiêu	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
1. Cổ phiếu niêm yết	-	-	944,926,724,917	755,630,240,747
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	51,020,251,000	51,020,251,000	268,822,622,900	268,822,622,900
3. Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-
4. Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-
5. Công cụ thị trường tài chính	150,000,000,000	150,000,000,000	770,000,000,000	770,000,000,000
6. TSTC phái sinh niêm yết	-	-	-	-
7. TSTC phái sinh chưa NY	-	-	-	-
8. TSTC vay	-	-	-	-
9. TSTC đem thế chấp	-	-	-	-
10. TSTC mua chưa chuyển QSH	-	-	-	-
11. TSTC khác	-	-	-	-
Cộng	201,020,251,000	201,020,251,000	1,983,749,347,817	1,794,452,863,647

Trình bày lại số dư đầu kỳ (01.01.2016) một số khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính riêng:

Khoản mục	01/01/2016 trước khi trình bày lại	01/01/2016 sau khi trình bày lại	Mã số
1. Đầu tư ngắn hạn	1,714,926,724,917	-	121
2. Đầu tư chứng khoán dài hạn Các TSTC ghi nhận thông	268,822,622,900	-	253
3. qua lãi/lỗ (FVTPL)		1,983,749,347,817	112
Cộng	1,983,749,347,817	1,983,749,347,817	

6.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Chỉ tiêu	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cộng	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH****A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH***Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)***6.3. Các loại tài sản tài chính****6.3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Chỉ tiêu	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cộng				

6.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Chỉ tiêu	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
1. Cho vay hoạt động Margin	-	-	4,991,110,862	4,991,110,862
2. Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán của KH	-	-	28,889,516,528	28,889,516,528
3. Cho vay vì lỗi giao dịch	-	-	-	-
Cộng	-	-	33,880,627,390	33,880,627,390

Trình bày lại số dư đầu kỳ (01.01.2016) một số khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính riêng:

Khoản mục	01/01/2016 trước khi trình bày lại	01/01/2016 sau khi trình bày lại	Mã số
1. Phải thu khác, trong đó + Cho vay hoạt động Margin	4,991,110,862	-	138
+ Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán của KH	28,889,516,528	-	
2. Các khoản cho vay		33,880,627,390	112
Cộng	33,880,627,390	33,880,627,390	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

6.4. Dự phòng suy giảm giá trị TSTC và tài sản nhận thế chấp

	30/06/2016	01/01/2016
+ Dự phòng suy giảm giá trị TSTC HTM	-	-
+ Dự phòng suy giảm giá trị các khoản vay	-	-
+ Dự phòng suy giảm giá trị TSTC AFS	-	-
+ Dự phòng suy giảm giá trị TSTC thế chấp	-	-
+ Dự phòng suy giảm giá trị TSTC khác	-	(189,296,484,170)
Cộng	-	(189,296,484,170)

Trình bày lại số dư đầu kỳ (01.01.2016) một số khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính riêng:

Khoản mục	Mã số	01/01/2016 trước khi trình bày lại	01/01/2016 sau khi trình bày lại
1. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(189,296,484,170)	-
2. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và TS thế chấp	116	-	(189,296,484,170)
Cộng		(189,296,484,170)	(189,296,484,170)

6.5. Các khoản phải thu

6.5.1 Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư

	30/06/2016	01/01/2016
+ Phải thu bán các khoản TSTC	-	550,000,000
Cộng	-	550,000,000
<i>Trong đó: Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

6.5.2 Khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

	30/06/2016	01/01/2016
+ Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	-	450,000,000
+ Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	22,595,000,227	17,288,483,467
Cộng	22,595,000,227	17,738,483,467
<i>Trong đó: Các khoản phải thu và dự thu khó đòi cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i>	<i>-</i>	<i>450,000,000</i>

6.5.3 Phải thu khác

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty CP Sao Ánh dương - Thanh lý HĐ thuê nhà CN HCM	355,876,932	-
Thuế TNDN nộp thừa sau thanh tra thuế đến hết năm 2015 (*)	5,720,850,571	-
Cộng	6,076,727,503	-

() Theo Biên bản thanh tra thuế ngày 24/06/2016 của Cục thuế Thành phố Hà Nội.*

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH****A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH***Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)***6.5.4 Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp**

	30/06/2016	01/01/2016
+ Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán		44,752,491
+ Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành CK	-	-
+ Phải thu hoạt động tư vấn		294,500,000
+ Phải thu hoạt động LK chứng khoán		129,397,552
+ Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	-	-
+ Phải thu hoạt động cho thuê, sử dụng tài sản	-	-
+ Phải thu dịch vụ tài chính khác	-	-
+ Phải thu từ trả hộ gốc, lãi TP và cổ tức của TCPH	-	-
+ Phải thu dịch vụ khác	-	-
Cộng	-	468,650,043

Trình bày lại số dư đầu kỳ (01.01.2016) một số khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính riêng:

Khoản mục	Mã số	01/01/2016 trước khi trình bày lại	01/01/2016 sau khi trình bày lại
+ Phải thu của khách hàng	131	1,152,000,000	-
+ Ứng trước cho người bán	132	67,500,000	-
+ Phải thu bán các TSTC	117.1	-	550,000,000
+ Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3	-	450,000,000
+ Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	-	219,500,000
Cộng		1,219,500,000	1,219,500,000

Khoản mục	Mã số	01/01/2016 trước khi trình bày lại	01/01/2016 sau khi trình bày lại
+ Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	1,923,462,043	-
+ Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	-	174,150,043
+ Phải thu tiền bán chứng khoán của NĐT (*)	-	-	1,749,312,000
Cộng		1,923,462,043	1,923,462,043

(*) Khoản tiền 1.749.312.000 đồng là khoản phải thu bán chứng khoán của Nhà đầu tư tại ngày T, công ty không ghi nhận vào số dư khi trình bày lại theo chế độ kế toán mới.

Khoản mục	Mã số	01/01/2016 trước khi trình bày lại	01/01/2016 sau khi trình bày lại
+ Các khoản phải thu khác	138	51,244,110,857	-
+ Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	-	17,288,483,467
+ Các khoản cho vay	114	-	33,880,627,390
+ Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	-	75,000,000
Cộng		51,244,110,857	51,244,110,857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

6.6. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Chỉ tiêu	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	30/06/2016				01/01/2016
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1.	Dự phòng khó đòi phải thu bán các TSTC	1,000,000,000		1,000,000,000	-	1,000,000,000	-	1,000,000,000
	+ Cty CP điện nhẹ Viễn thông	1,000,000,000		1,000,000,000	-	1,000,000,000	-	1,000,000,000
2.	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	-		-	-	-	-	-
3.	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	-		-	-	-	-	-
4.	Dự phòng nợ phải thu khó đòi khác	112,500,000		112,500,000	-	112,500,000	-	112,500,000
	Phải thu HĐ tư vấn khác	112,500,000		112,500,000	-	112,500,000	-	112,500,000
	+ Cty cổ phần Sông Đà 207	110,000,000		110,000,000	-	110,000,000	-	110,000,000
	+ Cty CP xây dựng Công trình ngầm	2,500,000		2,500,000	-	2,500,000	-	2,500,000
	Cộng	1,112,500,000	-	1,112,500,000	-	1,112,500,000	-	1,112,500,000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH****A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

6.8. Phải trả mua các tài sản tài chính

	30/06/2016	01/01/2016
6.8.1 + Phải trả về mua các TSTC	-	-
6.8.2 + Phải trả khác về hoạt động đầu tư	-	-
Cộng	-	-

6.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/06/2016	01/01/2016
6.9.1 Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	-	-
+ Sở giao dịch Hà Nội	-	-
+ Sở giao dịch TP. Hồ Chí Minh	-	-
6.9.2 Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	-	-
+ Vay thanh toán giao dịch chứng khoán	-	-
+ Vay sửa lỗi giao dịch	-	-
6.9.3 Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
+ Phải trả Tổ chức phát hành về NV bảo lãnh CK	-	-
+ Phải trả TC phát hành về NV đại lý phát hành CK	-	-
6.9.4 Phải trả Trung tâm lưu ký CK Việt Nam (VSD)	-	-
6.9.5 Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	-
Cộng	-	-

Trình bày lại số dư đầu kỳ (01.01.2016) một số khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính riêng:

Khoản mục	Mã số	01/01/2016 trước khi trình bày lại	01/01/2016 sau khi trình bày lại
+ Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	77,078,631,544	-
+ Phải trả tiền cho Nhà đầu tư (**)	-		74,640,700,544
+ Phải trả tiền mua chứng khoán cho Nhà đầu tư (*)	-		2,437,931,000
Cộng		77,078,631,544	77,078,631,544

(*) Khoản tiền 2.437.931.000 đồng là khoản phải trả tiền mua chứng khoán của Nhà đầu tư tại ngày T, công ty không ghi nhận vào số dư khi trình bày lại theo chế độ kế toán mới.

(**) Khoản tiền 74.640.700.544 đồng là khoản phải trả tiền giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư, công ty ghi nhận số dư trình bày tại phần ngoại bảng theo chế độ kế toán mới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH****A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH***Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)***6.11. Thuế và các khoản nộp Nhà nước**

	30/06/2016	01/01/2016
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
+ Thuế thu nhập cá nhân	8,464,328,138	742,735,785
+ Các loại thuế khác	105,199,734	82,910,206
+ Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	853,611,066	-
Cộng	9,423,138,938	825,645,991

6.12. Chi phí phải trả

	30/06/2016	01/01/2016
Trích trước - Chi phí lãi vay	-	-
Trích trước - Chi phí GD bán TSTC	-	-
Trích trước - Chi phí tư vấn pháp luật	-	-
Trích trước - Chi phí quản lý CTCK	504,776,755	447,449,842
Cộng	504,776,755	447,449,842

6.13. Phải trả người bán

	30/06/2016	01/01/2016
Phải trả mua TSTC	-	-
Phải trả cho người bán khác	-	1,069,944,440
+ Ứng trước tiền các hợp đồng tư vấn	-	1,069,944,440
Cộng	-	1,069,944,440

6.14. Phải trả, phải nộp khác

	30/06/2016	01/01/2016
+ Phải trả, phải nộp khác	620,675,000	51,817,819
Cộng	620,675,000	51,817,819

Trình bày lại số dư đầu kỳ (01.01.2016) một số khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính riêng:

Khoản mục	Mã số	01/01/2016 trước khi trình bày lại	01/01/2016 sau khi trình bày lại
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	446,718,744	-
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	329		51,817,644
+ Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	325		394,901,100
Cộng		446,718,744	446,718,744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

6.15. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	-	1,669,480,884	3,934,501,830	14,370,856,583	442,403,398	20,417,242,695
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	605,553,200	-	-	605,553,200
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	-	1,669,480,884	3,328,948,630	14,370,856,583	442,403,398	19,811,689,495
GT HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	-	1,669,480,884	2,239,600,481	14,187,656,642	427,619,385	18,524,357,392
Khấu hao trong kỳ	-	-	247,225,478	81,805,161	4,224,000	333,254,639
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	458,377,220	-	-	458,377,220
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	-	1,669,480,884	2,028,448,739	14,269,461,803	431,843,385	18,399,234,811
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	-	-	1,694,901,349	183,199,941	14,784,013	1,892,885,303
Tại ngày 30/06/2016	-	-	1,300,499,891	101,394,780	10,560,013	1,412,454,684

Đánh giá theo GT hợp lý

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố :	Không
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :	15,629,535,570 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :	Không
Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có GT lớn trong tương lai :	Không
Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :	Không

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH****A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH***Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)***6.16. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	<i>Phần mềm giao dịch</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	7,033,462,200	-	7,033,462,200
Mua trong kỳ	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	7,033,462,200	-	7,033,462,200
GT HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	7,033,462,200	-	7,033,462,200
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	7,033,462,200	-	7,033,462,200
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016			
Đánh giá theo GT hợp lý	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH****A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI***Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)***6.16. Chi phí trả trước**

	30/06/2016	01/01/2016
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	-	5,061,077,979
+ Ứng trước tiền thuê nhà	-	4,903,800,000
+ Các dịch vụ khác	-	157,277,979
b. Chi phí trả trước dài hạn	-	305,077,587
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	305,077,587
Cộng	-	5,366,155,566

6.17. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền nộp ban đầu	-	120,000,000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	-	4,518,753,767
Tiền lãi phân bổ hàng năm	-	415,075,788
Cộng	-	5,053,829,555

6.18. Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2016	01/01/2016
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(157,840,282,130)	38,532,619,079
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
Cộng	(157,840,282,130)	38,532,619,079

6.19. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

Trong kỳ công ty không tiến hành phân phối thu nhập cho cổ đông

6.20. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

	30/06/2016	01/01/2016
a. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp ngắn hạn	-	-
b. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp dài hạn	2,990,622,040	3,666,125,903
+ Công ty may Chiến Thắng - Đặt cọc thuê nhà	2,980,622,040	2,980,622,040
+ Công ty cổ phần Sao Ánh dương - Đặt cọc tiền thuê nhà		671,503,863
+ Các khoản đặt cọc dịch vụ khác	10,000,000	14,000,000
Cộng	2,990,622,040	3,666,125,903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH****A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI***Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)***6.21. Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch của CTCK**

	30/06/2016	01/01/2016
1. TSTC giao dịch tự do CN	-	454,640,650,000
2. TSTC hạn chế giao dịch	-	500,000,000
3. TSTC giao dịch cầm cố	-	-
4. TSTC phong tỏa, tạm giữ	-	-
5. TSTC chờ thanh toán	-	-
6. TSTC chờ cho vay	-	-
7. TSTC ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
Cộng	-	455,140,650,000

6.22. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Chi tiết	30/06/2016	01/01/2016
1. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do CN	-	130,000
2. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế giao dịch	-	-
3. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	-
4. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa GD, phong tỏa, tạm giữ	-	-
Cộng	-	130,000

6.23. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	30/06/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	95,000,000,000	178,964,630,000
Cộng	95,000,000,000	178,964,630,000

6.24. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

	30/06/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	-	390,000,000
Cộng	-	390,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH****A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI***Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)***6.25. Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư**

Chỉ tiêu	30/06/2016	01/01/2016
1. TSTC giao dịch tự do CN	-	1,541,782,440,000
2. TSTC hạn chế giao dịch	-	21,559,770,000
3. TSTC giao dịch cầm cố	-	410,981,130,000
4. TSTC phong tỏa, tạm giữ	-	443,900,000
5. TSTC chờ thanh toán	-	9,762,600,000
6. TSTC chờ cho vay	-	-
7. TSTC ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
Cộng	-	1,984,529,840,000

6.26. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	30/06/2016	01/01/2016
1. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do CN	-	219,616,670,000
2. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế giao dịch	-	20,000,000
3. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	-
4. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa GD, phong tỏa, tạm giữ	-	-
Cộng	-	219,636,670,000

6.27. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	30/06/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	-	-
Cộng	-	-

6.28. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	30/06/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính chưa LK tại VSD của Nhà đầu tư	-	-
Cộng	-	-

6.29. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	30/06/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	-	-
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH****A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH***Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)***6.30. Tiền gửi của Nhà đầu tư**

	30/06/2016	01/01/2016
1. Tiền gửi của NĐT về GDCK theo PT CTCK quản lý	-	42,239,799,794
+ Nhà đầu tư trong nước	-	41,380,903,502
+ Nhà đầu tư nước ngoài	-	858,896,292
2. Tiền gửi của NĐT về GDCK theo PT NHTM quản lý	-	-
+ Nhà đầu tư trong nước	-	-
+ Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
3. Tiền gửi tổng hợp GDCK của Khách hàng	-	-
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán GD CK của NĐT	-	33,089,519,575
+ Nhà đầu tư trong nước	-	32,415,523,335
+ Nhà đầu tư nước ngoài	-	673,996,240
Cộng	-	75,329,319,369

6.31. Phải trả Nhà đầu tư

	30/06/2016	01/01/2016
1. Phải trả NĐT - Tiền gửi của NĐT về GDCK theo PT CTCK QL	-	75,329,319,369
+ Nhà đầu tư trong nước	-	73,796,426,837
+ Nhà đầu tư nước ngoài	-	1,532,892,532
2. Phải trả NĐT - Tiền gửi của NĐT về GDCK theo PT NHTM QL	-	-
+ Nhà đầu tư trong nước	-	-
+ Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
3. Phải trả NĐT - Tiền gửi bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT	-	-
+ Nhà đầu tư trong nước	-	-
+ Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
4. Phải trả khác của NĐT	-	-
+ Nhà đầu tư trong nước	-	-
+ Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	-	75,329,319,369

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH****A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH***Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)***6.32. Phải trả của NĐT về dịch vụ cho CTCK**

	30/06/2016	01/01/2016
Phải trả phí môi giới chứng khoán	-	33,598,380
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	-	129,397,552
Phải trả phí tư vấn đầu tư	-	-
Phải trả khác	-	11,154,111
Cộng	-	162,995,932

6.33. Phải trả vay CTCK của NĐT

	30/06/2016	01/01/2016
<i>Phải trả nghiệp vụ Margin</i>	-	28,889,516,528
1. Phải trả gốc Margin của NĐT	-	28,889,516,528
+ Nhà đầu tư trong nước	-	28,889,516,528
+ Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2. Phải trả lãi Margin của NĐT	-	-
+ Nhà đầu tư trong nước	-	-
+ Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
<i>Phải trả nghiệp vụ Ứng trước tiền bán CK của NĐT</i>	-	4,991,110,862
3. Phải trả gốc Ứng trước tiền bán chứng khoán của NĐT	-	4,991,110,862
+ Nhà đầu tư trong nước	-	4,991,110,862
+ Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
4. Phải trả lãi nghiệp vụ Ứng trước tiền bán CK của NĐT	-	-
+ Nhà đầu tư trong nước	-	-
+ Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	-	33,880,627,390

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG

Địa chỉ: Số 22 đường Thành Công, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính

từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

6.34. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn BQ gia quyền	Lãi, lỗ bán CK kỳ này	Lãi, lỗ bán CK lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán CK kỳ trước
1. Cổ phiếu niêm yết	35,780,533		611,775,519,000	785,512,262,358	(173,736,743,358)	(173,736,743,358)	
1 BCC	1 003 400	13,472	13,517,930,000	15 745 984 600	(2,228,054,600)	(2,228,054,600)	-
2 BID	1 491 010	16,238	24,210,852,000	28 144 176 370	(3,933,324,370)	(3,933,324,370)	-
3 CSM	80 230	29,533	2,369,408,000	2 267 562 260	101,845,740	101,845,740	-
4 CTG	2 916 610	16,263	47,431,521,000	57 692 640 620	(10,261,119,620)	(10,261,119,620)	-
5 DCM	2 520 000	12,737	32,097,272,000	30 744 000 000	1,353,272,000	1,353,272,000	-
7 DHA	10	23,700	237,000	237 870	(870)	(870)	-
9 FPT	701 890	47,445	33,300,863,000	32 357 544 270	943,318,730	943,318,730	-
10 GAS	1 188 420	44,584	52,984,896,000	68 338 375 600	(15,353,479,600)	(15,353,479,600)	-
14 HPG	2 515 220	30,551	76,842,012,000	75 525 513 960	1,316,498,040	1,316,498,040	-
15 HQC	500 010	5,600	2,800,055,000	3 090 050 340	(289,995,340)	(289,995,340)	-
17 HU1	57 850	6,646	384,459,000	912 005 250	(527,546,250)	(527,546,250)	-
19 IJC	922 580	7,765	7,163,870,000	8 954 657 000	(1,790,787,000)	(1,790,787,000)	-
20 ITA	10	4,600	46,000	45 960	40	40	-
21 ITC	488 140	7,691	3,754,485,000	5 294 685 620	(1,540,200,620)	(1,540,200,620)	-
22 KDC	800 000	24,201	19,360,995,000	30 383 583 000	(11,022,588,000)	(11,022,588,000)	-
23 LAS	172 200	29,856	5,141,170,000	4 769 891 700	371,278,300	371,278,300	-
24 LCG	420 000	5,683	2,387,000,000	4 178 429 110	(1,791,429,110)	(1,791,429,110)	-
25 MBB	1 355 000	14,123	19,136,000,000	18 648 756 640	487,243,360	487,243,360	-
26 NTL	750 000	10,162	7,621,308,000	11 457 751 800	(3,836,443,800)	(3,836,443,800)	-
27 PGS	400 000	19,433	7,773,160,000	7 996 380 000	(223,220,000)	(223,220,000)	-

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG

Địa chỉ: Số 22 đường Thành Công, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính

từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

Chỉ tiêu	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn BQ gia quyền	Lãi, lỗ bán CK kỳ này	Lãi, lỗ bán CK lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán CK kỳ trước
28 PHR	362 290	16,913	6,127,576,000	12 591 533 950	(6,463,957,950)	(6,463,957,950)	-
29 PLC	153 300	31,319	4,801,160,000	4 451 012 200	350,147,800	350,147,800	-
30 PPC	640 110	18,168	11,629,523,000	12 622 109 960	(992,586,960)	(992,586,960)	-
31 PVB	150 000	21,864	3,279,660,000	4 675 098 600	(1,395,438,600)	(1,395,438,600)	-
32 PVD	3 000 000	23,833	71,499,177,000	122 474 549 700	(50,975,372,700)	(50,975,372,700)	-
33 PVG	208 700	8,046	1,679,160,000	3 030 427 000	(1,351,267,000)	(1,351,267,000)	-
34 PVS	4 929 000	15,966	78,694,580,000	108 847 270 100	(30,152,690,100)	(30,152,690,100)	-
35 PVT	1 450 010	10,317	14,959,306,000	17 701 397 840	(2,742,091,840)	(2,742,091,840)	-
36 QCG	255 250	4,911	1,253,463,000	2 953 986 460	(1,700,523,460)	(1,700,523,460)	-
37 SAM	10	9,400	94,000	86 350	7,650	7,650	-
38 SD5	406 000	10,226	4,151,760,000	6 411 163 200	(2,259,403,200)	(2,259,403,200)	-
39 SD9	75 000	12,082	906,130,000	1 154 230 000	(248,100,000)	(248,100,000)	-
40 SDH	4	2,400	9,600	28 800	(19,200)	(19,200)	-
41 SHG	1 000 000	2,057	2,056,800,000	21 000 000 000	(18,943,200,000)	(18,943,200,000)	-
42 SQC	55 000	72,900	4,009,500,000	750 000 000	3,259,500,000	3,259,500,000	-
43 SVC	10	33,900	339,000	331 230	7,770	7,770	-
44 TCS	9	7,600	68,400	168 900	(100,500)	(100,500)	-
45 TDH	10	13,700	137,000	135 100	1,900	1,900	-
46 THB	10	20,800	208,000	657 520	(449,520)	(449,520)	-
47 TNC	278 000	8,572	2,382,971,000	5 542 816 000	(3,159,845,000)	(3,159,845,000)	-
48 TRA	10	112,000	1,120,000	733 730	386,270	386,270	-
49 VCB	10	45,900	459,000	394 250	64,750	64,750	-

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG

Địa chỉ: Số 22 đường Thành Công, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính
từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

Chỉ tiêu	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn BQ gia quyền	Lãi, lỗ bán CK kỳ này	Lãi, lỗ bán CK lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán CK kỳ trước
50 VCG	3 825 200	10,656	40,762,880,000	47 677 031 200	(6,914,151,200)	(6,914,151,200)	
51 VIP	240 010	8,460	2,030,392,000	2 588 486 550	(558,094,550)	(558,094,550)	
52 VIS	470 000	6,960	3,271,362,000	4 536 200 650	(1,264,838,650)	(1,264,838,650)	
53 VSH	10	14,500	145,000	141 098	3,902	3,902	
2. Cổ phiếu chưa NY	8,396,463		46,834,380,000	217,802,371,900	(170,967,991,900)	(170,967,991,900)	-
1 Cty CP An Phú CTCP Bệnh viện đa	1 058 000	4,300	4,549,400,000	24 146 500 000	(19,597,100,000)	(19,597,100,000)	-
2 khoa tư nhân Triều An	60 000	5,500	330,000,000	2 700 000 000	(2,370,000,000)	(2,370,000,000)	
3 CTY CP Chợ Bưởi Cty CP Đầu tư và XD	96 000	5,000	480,000,000	960 000 000	(480,000,000)	(480,000,000)	
4 COTEC CTCP Viễn Thông -	11	10,000	110,000	103 300	6,700	6,700	
5 Tin học Bưu Điện	46 950	8,000	375,600,000	929 610 000	(554,010,000)	(554,010,000)	
6 CTCP Điện Gia Lai Công ty cổ phần thực	2 070 000	11,000	22,770,000,000	21 250 000 000	1,520,000,000	1,520,000,000	
7 phẩm quốc tế	2	10,000	20,000	66 600	(46,600)	(46,600)	
8 CTCP Hóa dầu Quân Đội Công ty cổ phần Rượu	50 000	5,500	275,000,000	1 000 000 000	(725,000,000)	(725,000,000)	
9 quốc tế Công ty cổ phần	200 000	800	160,000,000	2 000 000 000	(1,840,000,000)	(1,840,000,000)	
10 United Moto Việt Nam CTCP Viễn Thông	3 775 500	3,500	13,214,250,000	152 816 092 000	(139,601,842,000)	(139,601,842,000)	
11 Điện Tử VINACAP	1 040 000	4,500	4,680,000,000	12 000 000 000	(7,320,000,000)	(7,320,000,000)	
3. Trái phiếu chưa NY	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	44,176,996		658,609,899,000	1,003,314,634,258	(344,704,735,258)	(344,704,735,258)	

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH****B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN***Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)***6.35.1 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC**

	Quý II.2016	Quý II.2015
a. Từ TSTC FVTPL	23,579,728,313	30,107,045,498
b. Từ TSTC HTM	-	-
c. Từ TSTC AFS	-	-
	23,579,728,313	30,107,045,498

6.35.2 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Quý II.2016		Quý II.2015
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Lũy kế đến cuối kỳ
1.1. Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	948,601,173	2,977,353,710	2,826,631,382
Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành			
1.2. chứng khoán		-	-
1.3. Doanh thu hoạt động tư vấn	1,094,722,216	1,534,722,216	1,491,363,636
1.4. Doanh thu lưu ký chứng khoán	14,545,988	277,852,463	483,456,447
1.5. Doanh thu khác	267,738,659	419,580,034	347,357,191
Cộng	2,325,608,036	5,209,508,423	5,148,808,656

6.35.3 Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Quý II.2016		Quý II.2015
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Lũy kế đến cuối kỳ
1 Chi phí cho thuê tài sản	564,456,492	930,481,179	-
2 Chi phí dịch vụ tài chính khác	20,455,430	50,034,610	-
3 Chi phí từ trả hệ gốc, lãi TP và cổ tức của TCPH	1,207,237	2,009,536	-
4 Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-
5 Chi phí khác	-	-	-
Cộng	586,119,159	982,525,325	-

6.36. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý II.2016		Quý II.2015
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Lũy kế đến cuối kỳ
1. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	-	1,367,606
2. Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh p/strong kỳ.	-	-	-
3. Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	521,303,610	961,819,467	1,461,851,268
4. Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-
Cộng	521,303,610	961,819,467	1,463,218,874

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH****B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN***Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)***6.37. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

Chỉ tiêu	Quý II.2016		Quý II.2015
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Lũy kế đến cuối kỳ
1. Chi phí nghiệp vụ môi giới Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành	4,171,959,559	9,430,568,811	6,133,558,164
2. chứng khoán	-	-	-
3. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	586,465,550	980,069,418	861,927,957
4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	833,783,428	1,529,161,497	2,438,224,125
5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1,321,323,835	2,122,544,286	1,723,855,914
6. Chi phí các dịch vụ tài chính khác	20,455,430	50,034,610	861,927,957
7. Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	564,456,492	930,481,179	861,927,957
8. Chi phí trả hộ gốc, lãi TP và cổ tức của TCPH	1,207,237	2,009,536	-
9. Chi phí dịch vụ khác Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi	-	-	-
10. về cung cấp dịch vụ chứng khoán	-	-	-
Cộng	7,499,651,531	15,044,869,337	12,881,422,074

6.38. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Quý II.2016		Quý II.2015
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Lũy kế đến cuối kỳ
1. Chênh lệch lỗ tỉ giá hối đoái	614,525	614,525	-
1.1. <i>Lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái đã thực hiện</i>	-	-	-
1.2. <i>Lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện</i>	614,525	614,525	-
2. Chi phí đi vay Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư và công ty	-	-	-
3. con, công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
4. Chi phí đầu tư khác	73,681,706	262,604,076	-
Cộng	74,296,231	263,218,601	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH****B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN***Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)***6.39. Chi phí quản lý CTCK**

Chỉ tiêu	Quý II.2016		Quý II.2015
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Lũy kế đến cuối kỳ
1. Chi phí lương và các khoản khác theo lương	5,852,327,268	10,527,830,431	10,016,012,704
2 BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	96,030,000	96,030,000	-
3 Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-	-
4. Chi phí vật tư văn phòng	91,984,448	145,753,137	7,066,398
5. Chi phí công cụ, dụng cụ	11,970,099	29,079,392	20,290,155
6. Chi phí KH TSCĐ, BĐSĐT	281,367,805	494,414,975	77,610,014
7. Chi phí thuế, phí và lệ phí	2,825,001	8,957,001	9,632,000
8. Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	-	-	-
9. Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,980,897,683	3,003,004,763	1,514,213,827
10. Chi phí khác	558,713,854	699,372,778	4,037,880
Cộng	8,876,116,158	15,004,442,477	11,648,862,978

6.40. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý II.2016		Quý II.2015
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Lũy kế đến cuối kỳ
1. Thu nhập từ việc thanh lý tài sản cố định	470,000,000	470,000,000	-
2 Hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi	112,500,000	112,500,000	-
3 Thuế TNDN được hoàn sau thanh tra thuế	5,720,850,571	5,720,850,571	-
Cộng	6,303,350,571	6,303,350,571	-

6.41. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý II.2016		Quý II.2015
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Lũy kế đến cuối kỳ
Tiền thuế nộp bổ sung theo kết quả thanh tra	74,931,475	74,931,475	-
1. thuế			
Tiền phạt chấm dứt hợp đồng thuê văn phòng	335,751,931	335,751,931	-
2 trước hạn			
3 Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	147,175,980	147,175,980	-
Cộng	557,859,386	557,859,386	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH****C. THUYẾT MINH CHO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN**

- 6.42. Trong kỳ Công ty không có khoản tiền nào nắm giữ nhưng không được sử dụng và không có các giao dịch nào không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

D. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0**6.43. Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoại bảng****6.43.1 Ngoại tệ các loại**

	30/06/2016	01/01/2016
USD	3,414.03	3,414.03
Cộng	3,414.03	3,414.03

6.43.2 Cổ phiếu đang lưu hành

	30/06/2016	01/01/2016
Loại <= năm	-	-
Loại > 1 năm	182,250,000	182,250,000
	182,250,000	182,250,000
Cộng	182,250,000	182,250,000

6.43.3 Cổ phiếu quỹ

	30/06/2016	01/01/2016
Loại <= năm	-	-
Loại > 1 năm	20,250,000	20,250,000
	20,250,000	20,250,000
Cộng	20,250,000	20,250,000

6.43.4 Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD

	30/06/2016	01/01/2016
Loại <= năm	-	-
Loại > 1 năm	-	-
Cộng (*)	-	-

6.43.5 Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK

	30/06/2016	01/01/2016
Loại <= năm	-	-
Loại > 1 năm	95,000,000,000	178,964,500,000
1. Tổng Cty TC CP Dầu khí Việt Nam	95,000,000,000	95,000,000,000
2. Các cổ phiếu khác		83,964,500,000
Cộng	95,000,000,000	178,964,500,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG

Địa chỉ: Số 22 đường Thành Công, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính

từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH****D. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0***Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)***6.43. Các thuyết minh về ngoại bảng****6.43.6 Tiền gửi của Nhà đầu tư**

	30/06/2016	01/01/2016
1. Tiền gửi của NĐT hoạt động môi giới chứng khoán	-	75,329,319,369
Tiền gửi của NĐT về GDCK theo PT CTCK quản lý	-	75,329,319,369
Tiền gửi của NĐT về GDCK theo PT NHTM quản lý	-	-
Tiền gửi của NĐT về ủy thác đầu tư	-	-
2. Tiền gửi của NĐT vắng lai	-	-
Cộng	-	75,329,319,369

6.43.7 Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của NĐT

	30/06/2016	01/01/2016
Bù trừ và thanh toán mua, bán CK của NĐT trong nước	-	-
Bù trừ và thanh toán mua, bán CK của NĐT nước ngoài	-	-
Bù trừ và thanh toán mua, bán CK ủy thác đầu tư	-	-
Cộng	-	-

6.43.8 Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của NĐT

	30/06/2016	01/01/2016
1. Phải thu về sửa lỗi giao dịch của NĐT	-	-
2. Phải trả về sửa lỗi giao dịch của NĐT	-	-
Cộng	-	-

E. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**6.44. Thông tin bổ xung báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

- 6.44.1 Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày thành lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: *Không có*
- 6.44.2 Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: *Không có*
- 6.44.3 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn VCSH: *Không có*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH****F. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

6.45.1 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

6.45.2 Thông tin về các bên liên quan

Thông tin về các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong quý II năm 2016, các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty được nhận biết là bên liên quan đến Công ty.

Giao dịch với các bên liên quan

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty phát sinh trong năm (đã bao gồm thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc), chi tiết như sau:

	Quý II.2016	Quý II.2015
Tiền lương và phụ cấp	2,959,756,364	1,463,945,453
Tiền thưởng	-	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	2,959,756,364	1,463,945,453

6.45.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 1/4/2015 đến ngày 30/06/2015 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO và đã được chuyển đổi theo chế độ kế toán theo TT210.

6.45.4 Thông tin khác

Giải trình về kết quả kinh doanh quý II/2016 so với quý II/2015:

Trong quý II năm 2016 lợi nhuận sau thuế của công ty là âm 157.840.282.130 đồng, trong khi lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm ngoái là 38.532.619.079 đồng, giảm hơn 10%.

Nguyên nhân do công ty thanh lý toàn bộ danh mục đầu tư để thực hiện giải thể doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH****G. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CTCK****G.59. Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động CTCK**

	Tại ngày 30.06.2016
1. Vốn khả dụng	2,108,636,181,768
+ Tài sản	2,113,375,010,424
+ Nợ phải trả	4,738,828,656
+ Giảm trừ vốn chủ sở hữu	
+ Tăng vốn chủ sở hữu	
2. Tổng rủi ro	250,632,418,685
+ Rủi ro thị trường	15,306,075,300
+ Rủi ro tín dụng	122,580,000,000
+ Rủi ro hoạt động	112,746,343,385
3. Tỷ lệ vốn hoạt động ròng (%)	841.33%

Là chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính của CTCK, tỷ lệ vốn hoạt động ròng cho thấy công ty hiện đang trạng thái an toàn cao.


QUÁCH THỊ THANH VÂN

Người lập


NGUYỄN THỦY LINH

Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 2016


PHẠM VĨNH THÀNH

Tổng Giám đốc